

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm 20....



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quốc Khải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN VIKOR
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY

CÔNG TY

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 22
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Vikor (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Vikor được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000215423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 02/02/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Ngô Gia Khâm, KCN Phúc Khánh, Phường Phúc Khánh, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0227 3830182

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng thành viên đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hưng	Thành viên
Ông Phạm Kim Tuyền	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khanh	Thành viên
Ông Trần Văn Trình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Kim Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Trương Tư Hòa	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

Công ty Cổ phần Tôn Vikor

Đường Ngô Gia Khâm, KCN Phúc Khánh, Thái Bình

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phạm Kim Tuyên

Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 05 năm 2019



Số : 515/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: *Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tôn Vikor*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Vikor được lập ngày 16/04/2019, từ trang 6 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tôn Vikor tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

516
IG
EM
TO
ĐỊN
N
AN
C
T
V
N

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đại Dương. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 27 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



Lưu Quốc Thái
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2018-126-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2019

Trần Thị Chúc
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3278-2015-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.834.296.620	103.502.736.490
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		14.949.108.827	19.923.581.437
111	1. Tiền	1	349.108.827	1.244.097.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.600.000.000	18.679.483.490
130	III. Các khoản phải thu		19.921.810.469	28.136.142.745
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	19.491.355.641	27.676.616.761
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	745.967.948	238.887.322
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	4	542.109.221	755.284.462
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(857.622.341)	(534.645.800)
140	IV. Hàng tồn kho	6	46.937.598.550	54.957.365.378
141	1. Hàng tồn kho		46.937.598.550	54.957.365.378
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.778.774	485.646.930
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ			485.646.930
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	7	25.778.774	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.866.954.685	44.558.341.773
220	II. Tài sản cố định		32.694.066.223	42.673.506.425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	32.694.066.223	42.673.506.425
222	- Nguyên giá		226.217.911.795	223.303.849.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(193.523.845.572)	(180.630.343.224)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	181.249.921	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		181.249.921	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.991.638.541	1.884.835.348
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.991.638.541	1.884.835.348
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		117.701.251.305	148.061.078.263

THAI BINH

11-21-2018 10:12 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		91.970.024.541	105.247.561.076
310	I. Nợ ngắn hạn		37.253.682.011	50.531.218.546
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.970.341.199	14.592.486.264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.252.233.761	657.915.130
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	327.950.569	13.935.853
314	4. Phải trả người lao động			106.835.252
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		183.150.000	258.150.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	11.189.988.390	9.826.709.557
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	21.330.018.092	25.075.186.490
330	II. Nợ dài hạn		54.716.342.530	54.716.342.530
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	54.716.342.530	54.716.342.530
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.731.226.764	42.813.517.187
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	25.731.226.764	42.813.517.187
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(54.268.773.236)	(37.186.482.813)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(37.186.482.813)	(37.186.482.813)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(17.082.290.423)	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		117.701.251.305	148.061.078.263

Kế toán trưởng



Đào Xuân Khương



Tổng Giám đốc
Phạm Kim Tuyên

Thái Bình, ngày 15 tháng 05 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	90.156.470.092	125.781.150.131
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		207.871.417
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		90.156.470.092	125.573.278.714
11	4. Giá vốn hàng bán	3	98.057.354.852	132.053.215.422
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		(7.900.884.760)	(6.479.936.708)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4	111.085.498	438.765.882
22	7. Chi phí tài chính	5	3.010.794.102	3.342.428.555
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.010.794.102	3.110.604.221
25	8. Chi phí bán hàng		2.521.266.721	2.979.687.179
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.760.490.704	3.974.395.259
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(17.082.350.789)	(16.337.681.819)
31	11. Thu nhập khác		60.366	
32	12. Chi phí khác			1.348.983
40	13. Lợi nhuận khác		60.366	(1.348.983)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.082.290.423)	(16.339.030.802)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(17.082.290.423)</u>	<u>(16.339.030.802)</u>

Kế toán trưởng



Đào Xuân Khương



Đông Giám đốc



Phạm Kim Tuyên
Thái Bình, ngày 15 tháng 05 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ BH, CCDV và doanh thu khác	108.951.383.686	146.830.473.377
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	(92.279.774.697)	(120.536.647.687)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.108.129.415)	(4.725.279.500)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(3.012.199.992)	(2.223.373.342)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	907.570.782	13.788.782.654
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.045.177.927)	(15.104.207.768)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.413.672.437	18.029.747.734
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.754.062.147)	(3.427.600.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	111.085.498	438.765.882
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.642.976.649)	(2.988.834.118)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	1. Tiền thu từ đi vay	3.421.693.201	10.919.849.004
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(7.166.861.599)	(7.636.093.140)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.745.168.398)	3.283.755.864
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.974.472.610)	18.324.669.480
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	19.923.581.437	1.598.911.957
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	14.949.108.827	19.923.581.437

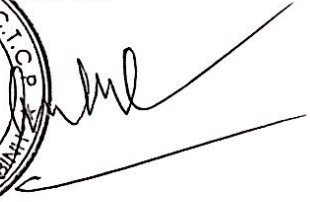
Kế toán trưởng



Đào Xuân Khương



Tổng Giám đốc



Phạm Kim Tuyền
Thái Bình, ngày 15 tháng 05 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tôn Vikor được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000215423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 02/02/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Ngô Gia Khâm, KCN Phúc Khánh, Phường Phúc Khánh, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0227 3830182

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tôn mạ màu, tôn mạ kẽm;
- Rèn, dập, ép và xán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thép hình, tôn mạ màu, tôn mạ kẽm các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và ccs sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....

+ Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

+ Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Y/C
JUN
NV
IGI
AM
T.P

T
I
A
N
A

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản vay được ghi số theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Tiền mặt	62.158.011		1.113.380.481	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286.950.816		130.717.466	
Cộng	349.108.827		1.244.097.947	
2 . Phải thu khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	1.588.222.400		722.334.700	
Công ty CP TMDV và SX Thái Thịnh	6.652.806.269		2.761.970.269	
Các khách hàng tại xưởng cán (tôn, gia công tôn)	2.607.619.919		4.462.601.150	
Công ty CP Kim khí Thái Bình	4.903.383.219		13.445.333.093	
Công ty TNHH Kim Long	3.739.323.834		6.284.377.549	
Phải thu của các khách hàng khác	19.491.355.641		27.676.616.761	
Cộng	19.491.355.641		27.676.616.761	
3 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV TM và SX Anh Quang	1.999.398		-	
Công ty CP TM và PT Việt Nhật	-		67.202.272	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển dịch vụ EPC	743.968.550		171.685.050	
Cộng	745.967.948		238.887.322	
4 . Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	112.835.000	-	271.755.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	380.795.600	-	380.795.600	-
Phải thu khác	48.478.621	-	102.733.862	-
Cộng	542.109.221	-	755.284.462	-
5 . Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi:				
- Khoản phải thu dưới 3 năm				
+ Một số khách hàng tại xưởng cán (tôn, gia công tôn)	357.976.541	-		
- Khoản phải thu trên 3 năm				
+ Công ty TNHH Tư vấn thiết kế thương mại An Đạo	499.645.800	-	534.645.800	-
Cộng	857.622.341	-	534.645.800	-

6 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.040.107.540	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.690.474.246	-	6.973.935.105	-
Chi phí SXKD dở dang	2.344.023.678	-	2.607.235.931	-
Thành phẩm	37.903.100.626	-	42.205.865.752	-
Hàng hóa	-	-	130.221.050	-
Cộng	46.937.598.550	-	54.957.365.378	-

7 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Theo phụ lục số 01)

8 . Tài sản cố định hữu hình (Theo phụ lục số 02)

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Lợp mái khu nhà cạnh văn phòng	181.249.921	-
Cộng	181.249.921	-

10 . Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Chi phí CCDC chờ phân bổ	457.654.549	699.874.455
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.533.983.992	1.184.960.893
Cộng	2.991.638.541	1.884.835.348

11 . Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần xây dựng số 3	344.823.087	344.823.087	334.823.087	334.823.087
Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền	400.596.000	400.596.000	201.810.000	201.810.000
Công ty CP Sơn Hải Phòng	930.738.811	930.738.811	2.739.566.588	2.739.566.588
Công ty TNHH ĐT và DV Phúc Thanh	689.337.955	689.337.955	-	-
Công ty CPKD năng lượng Thái Bình	276.708.175	276.708.175	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kim Long	-	-	8.365.233.419	8.365.233.419
Phải trả các đối tượng khác	328.137.171	328.137.171	2.891.053.170	2.891.053.170
Cộng	2.970.341.199	2.970.341.199	14.592.486.264	14.592.486.264

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH SXTM Phát triển Tây Bắc	161.043.000	-
Thẩm Thủy	185.489.150	-
Công ty TMDV và XD Yên Mai	892.640.000	-
Phải trả các đối tượng khác	13.061.611	657.915.130
Cộng	1.252.233.761	657.915.130

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
13 . Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả cơ quan BHXH	22.914.601	4.488.640
Chi phí lãi vay phải trả DATC	8.771.911.747	7.660.767.408
Chi phí lãi vay phải trả thuê tài chính	1.077.235.208	1.077.235.208
Chi phí xây dựng cơ bản	293.951.167	293.951.167
Chi phí phải trả cơ sở hạ tầng	463.884.167	463.884.167
Phải trả khác	560.091.500	326.382.967
Cộng	11.189.988.390	9.826.709.557

14 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục số 03)

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu từ của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(20.847.452.011)	59.152.547.989
Tăng vốn trong năm		(16.339.030.802)	(16.339.030.802)
Lỗ năm trước			-
Giảm khác			-
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(37.186.482.813)	42.813.517.187
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(37.186.482.813)	42.813.517.187
Tăng trong năm			-
Tăng khác			-
Lỗ năm nay		(17.082.290.423)	(17.082.290.423)
Giảm khác			-
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(54.268.773.236)	25.731.226.764

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của nhà nước				
Vốn góp của đối tượng khác	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%
<i>Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam</i>	36.420.000.000	45,53%	40.800.000.000	51,00%
<i>Công ty TNHH Kim Long</i>	19.000.000.000	23,75%	19.000.000.000	23,75%
<i>Công ty CP Kim Khí Thái Bình</i>	8.000.000.000	10,00%	8.000.000.000	10,00%
<i>Công ty CP kinh doanh năng lượng Thái Bình</i>	8.000.000.000	10,00%	8.000.000.000	10,00%
Các cổ đông cá nhân	8.580.000.000	10,73%	4.200.000.000	5,25%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán nguyên vật liệu và hàng hóa	26.589.385.441	28.254.265.873
Doanh thu bán thành phẩm	63.567.084.651	97.526.884.258
Cộng	90.156.470.092	125.781.150.131
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	207.871.417
Cộng	-	207.871.417

	Năm nay VND	Năm trước VND
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	98.057.354.852	132.053.215.422
Cộng	<u>98.057.354.852</u>	<u>132.053.215.422</u>
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	111.085.498	438.765.882
Cộng	<u>111.085.498</u>	<u>438.765.882</u>
5 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.010.794.102	3.342.428.555
Cộng	<u>3.010.794.102</u>	<u>3.342.428.555</u>
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	(17.082.290.423)	(16.339.030.802)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
<i>Tổng thu nhập tính thuế</i>	(17.082.290.423)	(16.339.030.802)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>-</u>	<u>-</u>
7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	51.903.475.119	113.720.485.795
Chi phí nhân công	4.062.950.587	4.789.435.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.893.502.348	12.717.064.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.451.285.675	1.275.583.155
Chi phí khác bằng tiền	3.819.409.000	6.504.729.049
Cộng	<u>74.130.622.729</u>	<u>139.007.297.860</u>

VII. Những thông tin khác

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

2 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Đại Dương kiểm toán.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Kế toán trưởng



Đào Xuân Khương

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Tuyền
Thái Bình, ngày 15 tháng 05 năm 2019

12/12/2018

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị ĐCQL VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	62.610.537.845	158.417.083.258	2.232.849.455	43.379.091	223.303.849.649
- Mua trong kỳ	2.415.919.420		498.142.726		2.914.062.146
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	62.610.537.845	160.833.002.678	2.730.992.181	43.379.091	226.217.911.795
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	44.786.550.231	134.904.276.968	896.136.934	43.379.091	180.630.343.224
- Khấu hao trong năm	2.359.314.652	10.237.646.714	296.540.982		12.893.502.348
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	47.145.864.883	145.141.923.682	1.192.677.916	43.379.091	193.523.845.572
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.823.987.614	23.512.806.290	1.336.712.521	-	42.673.506.425
Tại ngày cuối kỳ	15.464.672.962	15.691.078.996	1.538.314.265	-	32.694.066.223

Phụ lục số 02:
 7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số phải thu cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp			9.015.511.743	8.687.561.174	327.950.569	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.935.853	-	92.341.633	132.056.260	-	-
Thuế thu nhập cá nhân			437.499.195	437.499.195	-	25.778.774
Thuế nhà đất, tiền thuế đất						
Thuế nhập khẩu						
Thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Cộng	13.935.853	-	9.548.352.571	9.260.116.629	327.950.569	25.778.774

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 03:

14. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay cá nhân	21.330.018.092	21.330.018.092	3.421.693.201	7.166.861.599	25.075.186.490	25.075.186.490
Vay dài hạn	14.716.342.530	14.716.342.530	-	-	14.716.342.530	14.716.342.530
DATC	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
SBIC	76.046.360.622	76.046.360.622	3.421.693.201	7.166.861.599	79.791.529.020	79.791.529.020
Cộng			3.421.693.201	7.166.861.599		

